UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 09 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ 12, về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2402/STC-NS ngày 27 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan Đảng, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính; } (b/c)
- TT. Tỉnh uỷ; } (b/c)
- TT. HĐND tỉnh; } (b/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Tiến Dũng

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 01(Biểu số 62/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**7.728.775.000.000**	**10.293.785.805.181**	**133%**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	1.869.020.000.000	2.069.283.813.534	111%
	- Thu NSĐP hưởng 100%	1.831.380.000.000	1.998.639.584.957	109%
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	37.640.000.000	70.644.228.577	188%
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.849.755.000.000	6.170.272.585.669	105%
	- Bổ sung cân đối	3.908.231.000.000	3.908.231.000.000	100%
	- Bổ sung mục tiêu	1.941.524.000.000	2.262.041.585.669	117%
3	Thu từ quỹ dự trự tài chính			
4	Thu kết dư		294.510.365.611	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.672.307.866.970	
6	Các khoản huy động, đóng góp, các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	10.000.000.000	9.888.807.000	99%
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		75.539.557.718	
8	Thu vay		1.982.808.679	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**7.660.075.000.000**	**9.992.076.408.634**	**130%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**5.861.089.000.000**	**6.154.655.401.581**	**105%**
1	Chi đầu tư phát triển	769.420.000.000	746.976.526.342	97%
2	Chi thường xuyên	5.080.369.000.000	5.396.725.502.722	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	195.472.517	65%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
5	Chi dự phòng ngân sách			
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
7	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000	9.757.900.000	98%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.798.986.000.000**	**1.555.742.804.196**	**86%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	450.419.000.000	472.446.048.704	105%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.348.567.000.000	1.083.296.755.492	80%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**2.010.054.211.139**	
IV	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**4.690.306.383.116**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**147.945.557.718**	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**301.709.396.547**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**68.700.000.000**	**123.678.434.000**	**180%**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	68.700.000.000	123.678.434.000	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**0**	**0**	
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**305.279.481.183**	**305.279.481.183**	**100%**

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 02 (Biểu số 63/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**7.809.755.000.000**	**7.728.775.000.000**	**10.549.385.953.616**	**10.293.785.805.181**	**135%**	**133%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**1.960.000.000.000**	**1.879.020.000.000**	**2.262.366.768.969**	**2.079.172.620.534**	**115%**	**111%**
I	**Thu nội địa**	**1.944.000.000.000**	**1.873.020.000.000**	**2.209.666.648.090**	**2.069.283.813.534**	**114%**	**110%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	1.257.769.591.654	1.257.746.532.651	109%	109%
-	Thuế giá trị gia tăng			426.898.586.129	426.898.586.129		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			965.993.532	965.993.532		
-	Thuế tài nguyên			829.905.011.993	829.905.011.993		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	9.500.000.000	9.500.000.000	4.660.917.024	4.660.917.024	49%	49%
-	Thuế giá trị gia tăng			2.396.201.236	2.396.201.236		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.138.733.390	2.138.733.390		
-	Thuế tài nguyên			125.982.398	125.982.398		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	4.285.429.106	4.277.900.096	214%	214%
-	Thuế giá trị gia tăng			1.126.435.051			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.158.994.055			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	316.700.000.000	316.700.000.000	251.639.253.058	251.639.253.058	79%	79%
-	Thuế giá trị gia tăng			193.291.639.462	193.291.639.462		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.923.286.648	12.923.286.648		
-	Thuế từ thu nhập sau thuế			29.559.256	29.559.256		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			45.394.767.692	45.394.767.692		
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	24.000.000.000	26.484.683.037	26.484.613.607	110%	110%
6	Thuế bảo vệ môi trường	92.000.000.000	34.200.000.000	98.406.574.037	36.607.331.360	107%	107%
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*34.200.000.000*	*34.200.000.000*	*36.607.331.360*	*36.607.331.360*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*57.800.000.000*		*61.799.242.677*			
7	Lệ phí trước bạ	56.000.000.000	56.000.000.000	54.237.824.154	54.237.824.154	97%	97%
8	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu QLQNN)	69.000.000.000	66.500.000.000	66.667.755.702	63.584.913.363	97%	96%
-	*Phí và lệ phí Trung ương*	*2.500.000.000*		*3.082.842.339*			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*66.500.000.000*	*66.500.000.000*	*51.566.754.856*	*51.566.754.856*		
-	*Phí và lệ phí huyện*			*9.888.898.207*	*9.888.898.207*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			*2.129.260.300*	*2.129.260.300*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			248.064	248.064		
11	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	7.000.000.000	7.000.000.000	10.557.450.826	10.557.450.826	151%	151%
12	Tiền sử dụng đất	142.500.000.000	142.500.000.000	257.931.263.659	257.931.263.659	181%	181%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			725.359.200	725.359.200		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000.000.000	26.000.000.000	27.693.916.886	27.693.916.886	107%	107%
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*11.296.412.442*	*11.296.412.442*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*901.731.260*	*901.731.260*		
-	*Thuế từ thu nhập sau thuế*			*196.517.652*	*196.517.652*		
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*			*15.294.255.532*	*15.294.255.532*		
-	*Thu khác*			*5.000.000*	*5.000.000*		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.500.000.000	3.320.000.000	101.818.133.338	34.036.897.217	1198%	1025%
16	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	34.500.000.000	43.797.047.849	36.108.191.873	109%	105%
17	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)	800.000.000	800.000.000	184.617.500	184.617.500	23%	23%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN			2.806.582.996	2.806.582.996		
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**10.000.000.000**		**37.196.377.110**		**372%**	
1	Thuế xuất khẩu			3.387.231.187			
2	Thuế TGTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			33.784.128.983			
3	Thu khác			25.017.000			
IV	**Thu viện trợ**			**5.614.936.769**			
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**9.888.807.000**	**9.888.807.000**	**165%**	**165%**
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**294.510.365.611**	**294.510.365.611**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.672.307.866.970**	**1.672.307.866.970**		
Đ	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**5.849.755.000.000**	**5.849.755.000.000**	**6.170.272.585.669**	**6.170.272.585.669**	**105%**	**105%**
E	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**147.945.557.718**	**75.539.557.718**		
F	**VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**			**1.982.808.679**	**1.982.808.679**		

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 03 (Biểu số 64/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**7.728.775.000.000**	**4.104.673.000.000**	**3.624.102.000.000**	**9.200.642.278.345**	**9.008.926.497.283**	**4.882.022.164.178**	**119%**	**219%**	**135%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**5.861.089.000.000**	**2.305.992.000.000**	**3.555.097.000.000**	**5.646.403.394.410**	**2.364.308.665.304**	**3.282.094.729.106**	**96%**	**103%**	**92%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**769.420.000.000**	**508.455.000.000**	**260.965.000.000**	**745.580.803.342**	**455.787.039.060**	**289.793.764.282**	**97%**	**90%**	**111%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	709.420.000.000	448.455.000.000	260.965.000.000	690.277.479.214	455.787.039.060	234.490.440.154	97%	102%	90%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*135.639.335.798*	*135.639.335.798*	*85.652.665.509*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*25.069.064.600*	*25.069.064.600*	*2.472.000.000*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*142.500.000.000*	*42.750.000.000*	*99.750.000.000*	*35.860.107.128*		*35.860.107.128*	*25%*		*36%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết*	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*		*21.431.890.000*	*21.431.890.000*		*82%*	*82%*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000.000.000	60.000.000.000		55.303.324.128	0	55.303.324.128	92%	0%	
II	**Chi thường xuyên**	**4.924.629.000.000**	**1.673.671.000.000**	**3.250.958.000.000**	**4.889.869.218.551**	**1.898.568.253.727**	**2.991.300.964.824**	**99%**	**113%**	**92%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*2.244.944.000.000*	*320.331.000.000*	*1.924.613.000.000*	*2.282.618.741.576*	*333.873.832.988*	*1.948.744.908.588*	*102%*	*104%*	*101%*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*8.263.000.000*	*8.263.000.000*		*8.795.495.227*	*8.795.495.227*				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**300.000.000**	**300.000.000**		**195.472.517**	**195.472.517**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**				
V	**Dự phòng ngân sách; Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi**	**155.740.000.000**	**112.566.000.000**	**43.174.000.000**						
VI	**Chi nguồn đóng góp, ủng hộ**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**		**9.757.900.000**	**8.757.900.000**	**1.000.000.000**		**88%**	
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.798.986.000.000**	**1.729.981.000.000**	**69.005.000.000**	**1.343.959.520.936**	**987.415.607.946**	**356.543.912.990**	**75%**		
I	**Chi các chương trình MTQG**	**450.419.000.000**	**450.419.000.000**		**276.438.323.244**	**7.837.505.500**	**268.600.817.744**	**0**		
1	***Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững***	***292.119.000.000***	***292.119.000.000***		***246.634.461.342***	***7.073.689.000***	***239.560.772.342***	***0***		
-	Chương trình 30A				184.348.932.370	7.073.689.000	177.275.243.370			
-	Chương trình 135				62.285.528.972	0	62.285.528.972			
2	***Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới***	***158.300.000.000***	***158.300.000.000***		***29.803.861.902***	***763.816.500***	***29.040.045.402***			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.348.567.000.000**	**1.279.562.000.000**	**69.005.000.000**	**1.067.521.197.692**	**979.578.102.446**	**87.943.095.246**	**79%**	**77%**	**127%**
1	***Vốn sự nghiệp***				***40.096.571.769***	***18.066.292.269***	***22.030.279.500***			
1.1	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng				895.000.000	895.000.000				
1.2	TT Trợ giúp pháp lý (Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg)				587.000.000	587.000.000				
1.3	KP thực hiện Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống				24.638.457.100	2.608.177.600	22.030.279.500			
1.4	Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025"				630.000.000	630.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1.5	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao				180.000.000	180.000.000				
1.6	Hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo tác phẩm công trình văn học nghệ thuật				960.000.000	960.000.000				
1.7	Vốn chuẩn bị dự bị động viên				3.000.000.000	3.000.000.000				
1.8	Kinh phí thực hiện đề án "Đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo"				1.535.000.000	1.535.000.000				
1.9	Chi viện trợ				6.322.749.769	6.322.749.769				
1.10	Chi chương trình quy mô nước sạch, VSMT				1.348.364.900	1.348.364.900				
2	***Chi Chương trình mục tiêuvà nhiệm vụ khác***				***100.777.309.515***	***34.864.493.769***	***65.912.815.746***			
*	Chi Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số				18.557.471.769	18.557.471.769				
*	CTMT phát triển văn hóa				3.145.220.000	3.145.220.000				
*	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động				7.124.636.000	7.124.636.000				
*	CTMT phát triển hệ hệ thống trợ giúp xã hội				1.977.166.000	1.977.166.000				
*	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy				4.210.000.000	4.060.000.000	150.000.000			
*	Vốn đầu tư thực hiện Quyết định 33/2007QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng chính phủ về chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số				15.667.770.000	-	15.667.770.000			
*	Sắp xếp ổn định dân cư				4.235.500.000	-	4.235.500.000			
*	Vốn tăng thu Ngân sách tỉnh				9.516.804.000	-	9.516.804.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
*	Kinh phí thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (Dự án LRAMP)				2.281.633.000	-	2.281.633.000			
*	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 và chuyển nguồn 2017 sang năm 2018 ngân sách tỉnh bổ sung cho huyện				6.944.964.000	-	6.944.964.000			
*	Nguồn TPCP				8.798.075.000	-	8.798.075.000			
*	Chương trình MT giáo dục và đào tạo				132.780.000	-	132.780.000			
*	KP sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				1.906.142.681	-	1.906.142.681			
*	KP thực hiện NQ 54/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020				4.203.316.460	-	4.203.316.460			
*	KP thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020				410.000.000	-	410.000.000			
*	Nguồn vốn tỉnh bổ sung chỉnh trang đô thị (chi chuyển nguồn năm trước sang)					-	881.406.000			
*	Nguồn thu sử dụng đất NS tỉnh bổ sung (chi chuyển nguồn năm trước sang)					-	1.394.993.000			
*	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác					-	9.389.431.605			
3	***Vốn Đầu tư XDCB***				***343.673.290.196***	***343.673.290.196***	***0***			
3.1	Chi quốc phòng				7.800.000.000	7.800.000.000	0			
	Dự phòng ngân sách trung ương				7.800.000.000	7.800.000.000				
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				2.149.487.000	2.149.487.000				
	Chương trình hỗ trợ quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm				2.149.487.000	2.149.487.000				
3.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				30.329.332.000	30.329.332.000	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				29.841.310.000	29.841.310.000				
	Vốn đầu tư hỗ trợ đầu tư các dự án cấp bách địa phương				488.022.000	488.022.000	0			
3.4	Chi y tế, dân số và gia đình				226.120.576	226.120.576				
	Đối ứng chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế do EU hỗ trợ				226.120.576	226.120.576				
3.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				2.501.576.000	2.501.576.000				
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				2.501.576.000	2.501.576.000				
3.6	Chi bảo vệ môi trường				60.690.550.034	60.690.550.034	0			
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				1.566.184.034	1.566.184.034				
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				19.272.960.000	19.272.960.000				
	Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC)				39.851.406.000	39.851.406.000				
3.7	Chi các hoạt động kinh tế				238.849.470.772	238.849.470.772				
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				169.499.534.633	169.499.534.633				
	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng nước ngoài				49.704.718.139	49.704.718.139	0			
	Dự phòng NS Trung ương				10.181.703.000	10.181.703.000				
	Dự phòng ngân sách trung ương năm 2016				9.054.416.000	9.054.416.000				
	Tín dụng ưu đãi				409.099.000	409.099.000				
3.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				682.469.000	682.469.000				
	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng				682.469.000	682.469.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
3.9	Chi khác				444.284.814	444.284.814				
	Đối ứng nước ngoài				444.284.814	444.284.814	0			
4	***Nguồn vốn nước ngoài***				***177.718.955.179***	***177.718.955.179***				
*	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				4.379.602.000	4.379.602.000	0			
*	Chi y tế dân số và gia đình				9.100.626.000	9.100.626.000				
*	Chi bảo vệ môi trường				61.950.589.500	61.950.589.500	0			
*	Chi các hoạt động kinh tế				21.512.808.679	21.512.808.679				
*	Chi khác				80.775.329.000	80.775.329.000	0			
5	***Nguồn TPCP***				***405.255.071.033***	***405.255.071.033***				
5.1	Kế hoạch 2018				405.255.071.033	405.255.071.033				
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề				146.105.504.033	146.105.504.033				
	Các hoạt động kinh tế				259.149.567.000	259.149.567.000				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**1.951.208.738.264**	**1.502.883.790.033**	**448.324.948.231**			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**			**4.690.306.383.116**	**3.958.234.000.000**	**732.072.383.116**			
Đ	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**135.392.190.735**	**72.406.000.000**	**62.986.190.735**			
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**68.700.000.000**	**68.700.000.000**		**123.678.434.000**	**123.678.434.000**		**180%**	**180%**	

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 04 (Biểu số 65/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSĐP	**4.104.673.000.000**	**9.008.926.497.283**	**219%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**3.958.234.000.000**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**2.305.992.000.000**	**2.364.308.665.304**	**103%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**508.455.000.000**	**455.787.039.060**	**90%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	508.455.000.000	455.787.039.060	90%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	135.639.335.798	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	25.069.064.600	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	11.973.202.000	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	-	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	1.571.835.000	
1.6	Chi thể dục, thể thao	-	2.362.734.293	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	2.913.748.443	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	235.669.798.133	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	14.466.117.000	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**1.673.671.000.000**	**1.898.568.253.727**	**113%**
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dậy nghề	320.331.000.000	333.873.832.988	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	8.263.000.000	8.795.495.227	106%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	642.113.000.000	693.085.957.675	108%
4	Chi văn hóa thông tin	30.064.000.000	18.892.028.886	63%
5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	18.806.000.000	22.875.000.000	122%
6	Chi thể dục, thể thao	8.496.000.000	8.534.782.017	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
7	Chi bảo vệ môi trường	5.854.000.000	5.753.827.794	98%
8	Chi hoạt động kinh tế	161.702.000.000	303.382.863.666	188%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	330.874.000.000	331.608.615.952	100%
10	Chi đảm bảo xã hội	17.461.000.000	17.924.320.117	103%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**300.000.000**	**195.472.517**	**65%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách; Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi**	**112.566.000.000**	**-**	**0,0**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**	**-**	
VII	**Chi nguồn đóng góp, ủng hộ**	**10.000.000.000**	**8.757.900.000**	**88%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**1.502.883.790.033**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**72.406.000.000**	
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**68.700.000.000**	**123.678.434.000**	**180%**
E	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG**	**1.729.981.000.000**	**987.415.607.946**	**57%**

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 05 (Biểu số 66/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán: Tổng số	Dự toán: Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán: Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Tổng số	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Dự toán: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự toán: Dự phòng ngân sách; chênh lệch tổng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao cho bổ trí nhiệm vụ chi;	Dự toán: Chi từ các khoản thu để lại đơn vị chi qua NSNN	Dự toán: Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	Quyết toán: Tổng số	Quyết toán: Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán: Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Tổng số	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Quyết toán: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Quyết toán: Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Quyết toán: Chi nguồn đóng góp ủng hộ	Quyết toán: Chi trả nợ gốc của NSĐP	Quyết toán: Chi trả nợ lãi vay theo quy định	Quyết toán: Chi nộp ngân sách cấp trên	Quyết toán: Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chi đầu tư phát triển	So sánh (%): Chi thường xuyên	So sánh (%): Chi CT MTQG
A	B	1=2+3+4+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 12+13+14+17+18+19+20+21+22	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=11/1	25=12/2	26=13/3	27=14/4
	TỔNG SỐ	4.104.673.000.000	596.755.000.000	1.742.228.000.000	450.419.000.000	308.800.000.000	141.619.000.000	69.700.000.000	112.506.000.000	10.000.000.000	1.211.005.000.000	9.008.526.497.283	1.382.434.355.468	1.951.499.839.795	7.837.505.500	0	7.837.505.500	1.090.000.000	3.958.234.000.000	6.757.900.000	123.676.434.000	195.472.517	72.406.000.000	1.582.883.790.033	219%	272%	112%	2%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.258.083.000.000	596.755.000.000	1.742.228.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.341.779.908.733	1.382.434.355.468	1.951.499.839.795	7.837.505.500	0	7.837.505.500	0	0	0	0	0	0	0	148%	272%	112%	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	12.498.000.000		12.498.000.000								12.004.720.798	0	12.004.720.798	0		0								96%		96%	
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.061.000.000		20.061.000.000								20.343.428.504	0	20.343.428.504	0		0								101%		101%	
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.900.000.000		7.900.000.000								7.829.500.116	0	7.829.500.116	0		0								99%		99%	
4	Sở Khoa học & Công nghệ	16.395.000.000	11.100.000.000	5.295.000.000								21.792.445.627	9.202.285.000	12.590.160.627	0		0								133%	83%	238%	
5	Sở Nội vụ	25.453.000.000	500.000.000	24.953.000.000								28.997.166.260	0	28.997.166.260	0										114%		116%	
6	Sở Tài chính	12.882.000.000		12.882.000.000								13.443.447.142	0	13.443.447.142	0		0								104%		104%	
7	Sở Lao động thương binh và Xã hội	48.564.000.000		48.564.000.000								52.248.335.412	0	50.207.335.412	2.041.000.000		2.041.000.000								108%		103%	
8	Sở Giao thông vận tải	10.933.000.000		10.933.000.000								60.039.405.417	0	60.039.405.417	0		0								549%		549%	
9	Sở Xây dựng	5.583.000.000	19.000.000	5.564.000.000								5.633.906.350	0	5.633.906.350	0		0								101%		101%	
10	Sở Công Thương	13.583.000.000		13.583.000.000								14.388.332.051		14.388.332.051	0		0								106%		106%	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.818.000.000	5.000.000.000	76.818.000.000								98.210.669.264	23.941.952.401	73.504.900.363	763.816.500		763.816.500								120%	479%	96%	
12	Sở Tư pháp	6.956.000.000		6.956.000.000								7.642.134.600	0	7.642.134.600	0		0								110%		110%	
13	Sở Ngoại vụ	7.570.000.000		7.570.000.000								6.505.838.300	0	6.505.838.300	0		0								86%		86%	
14	Sở Giáo dục - Đào tạo	263.022.000.000		263.022.000.000								297.765.623.582	4.379.602.000	293.386.021.582	0										113%		112%	
15	Sở Y tế	445.045.880.000	2.202.880.000	442.843.000.000								452.686.830.365	11.584.746.576	441.102.083.789	0										102%	526%	100%	
16	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	45.453.000.000		45.453.000.000								46.067.574.658	0	46.067.574.658	0										101%		101%	
17	Sở Tài nguyên & Môi trường	55.962.000.000	42.250.000.000	13.712.000.000								54.029.913.785	0	54.029.913.785	0		0								97%		394%	
18	Sở Thông tin truyền thông	15.519.000.000		15.519.000.000								11.380.735.246	0	10.960.735.246	420.000.000		420.000.000								73%		71%	
19	Ban QL Khu KTCK Ma Lù Thàng	13.586.568.000	13.568.000	13.573.000.000								14.187.503.801	0	14.187.503.801	0		0								104%		105%	
20	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.719.000.000		1.719.000.000								1.732.000.000	0	1.732.000.000	0		0								101%		101%	
21	Ban Dân tộc	5.456.000.000		5.456.000.000								10.744.177.755	0	6.131.488.755	4.612.689.000		4.612.689.000								197%		112%	
22	Thanh tra tỉnh	7.247.000.000		7.247.000.000								7.299.838.000	0	7.299.838.000	0		0								101%		101%	
23	Ủy ban Mặt Trận tổ quốc	6.011.000.000		6.011.000.000								5.687.493.159	0	5.687.493.159	0		0								95%		95%	
24	Hội Cựu chiến binh	2.448.000.000		2.448.000.000								2.333.664.631	0	2.333.664.631	0		0								95%		95%	
25	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.046.000.000		4.046.000.000								3.995.664.866	0	3.995.664.866	0		0								99%		99%	
26	Tỉnh Đoàn Thanh niên	7.706.000.000		7.706.000.000								7.717.143.027	0	7.717.143.027	0		0								100%		100%	
25	Hội Nông dân tỉnh	8.337.000.000		8.337.000.000								8.366.453.167	0	8.366.453.167	0		0								100%		100%	
28	Đài Phát thanh - Truyền hình	18.806.000.000		18.806.000.000								22.875.000.000	0	22.875.000.000	0		0								122%		122%	
29	Trường Chính trị	7.222.000.000		7.222.000.000								6.818.385.212	0	6.818.385.212	0		0								94%		94%	
30	Trường Cao đẳng cộng đồng	16.025.000.000		16.025.000.000								12.712.759.110	0	12.712.759.110	0		0								79%		79%	
31	Hội Luật gia	766.000.000		766.000.000								769.000.000	0	769.000.000	0		0								100%		100%	
32	Hội nhà báo	513.000.000		513.000.000								501.105.920	0	501.105.920	0		0								98%		98%	
33	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.559.000.000		1.559.000.000								1.611.492.200	0	1.611.492.200	0		0								103%		103%	
34	Hội Chữ thập đỏ	2.517.000.000		2.517.000.000								2.713.000.000	0	2.713.000.000	0		0								108%		108%	
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.856.000.000		1.856.000.000								2.431.603.562	0	2.431.603.562	0		0								131%		131%	
36	Liên minh HTX	4.062.000.000		4.062.000.000								4.098.000.000	0	4.098.000.000	0		0								100%		100%	
37	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	339.000.000		339.000.000								511.025.000		511.025.000	0		0								151%		151%	
38	Công an tỉnh	33.328.000.000	5.868.000.000	27.460.000.000								48.047.452.607	7.461.770.607	40.585.722.000	0		0								144%	127%	148%	
39	BCH Quân sự tỉnh	88.763.000.000	8.000.000.000	80.763.000.000								96.702.156.000	12.395.156.000	84.307.000.000	0		0								109%	155%	104%	
40	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	11.138.829.000	5.965.829.000	5.173.000.000								20.335.316.000	10.194.316.000	10.141.000.000	0		0								183%	171%	196%	
41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	256.248.000.000		256.248.000.000								276.625.719.239	0	276.625.719.239	0		0								108%		108%	
42	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội	700.000.000		700.000.000								700.000.000	0	700.000.000	0		0								100%		100%	
43	Liên đoàn lao động	5.731.000.000	3.000.000.000	2.731.000.000								5.086.377.293	2.362.734.293	2.723.643.000	0		0								89%	79%	100%	
44	Tòa án nhân dân tỉnh	0										151.000.000	0	151.000.000	0		0											
45	Viện kiểm sát	100.000.000		100.000.000								100.000.000	0	100.000.000	0		0								100%		100%	
46	Thông tấn xã Việt Nam	0										250.000.000	0	250.000.000	0		0											
47	Ban QLDA Đầu tư XD các công trình dân dụng và công nghiệp	62.803.125.500	62.803.125.500									116.936.440.000	104.656.723.000	12.279.717.000	0		0								186%	167%		
50	Ban Quản lý Hành chính chính trị tỉnh	17.374.000.000		17.374.000.000								16.744.486.776		16.744.486.776	0										96%		96%	
51	Công ty TNHH MTV quản lý Thủy nông	20.073.000.000		20.073.000.000								31.768.882.000		31.768.882.000	0										158%		158%	
52	Ngân hàng Chính sách xã hội	11.000.000.000		11.000.000.000								11.000.000.000		11.000.000.000	0										100%		100%	
53	Văn phòng Tỉnh ủy	77.296.000.000	6.808.000.000	70.488.000.000								83.403.494.535	9.776.068.600	73.627.425.935	0										108%	144%	104%	
54	Quỹ bảo trì	73.963.000.000		73.963.000.000								117.320.054.000		117.320.054.000	0										159%		159%	
55	Hỗ trợ cục thuế	0										26.000.000		26.000.000	0													
56	Chi hoàn thuế	0										1.979.164.405		1.979.164.405	0													

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi;	Chi từ các khoản thu để lại đơn vị chi qua NSNN	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nguồn đóng góp ủng hộ	Chi trả nợ gốc của NSĐP	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1=2+3+4+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+17+18+19+20+21+22	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=11/1	25=12/2	26=13/3	27=14/4
57	Bảo Lai Châu	878.000.000	878.000.000									1.571.835.000	1.571.835.000												179%	179%		
58	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.411.650.000	6.411.650.000									2.913.617.000	2.913.617.000													45%		
59	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	50.792.858.000	50.792.858.000									374.116.384.000	374.116.384.000													737%		
60	Ban QLDA huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu	36.653.498.000	36.653.498.000									70.534.798.000	70.534.798.000													192%		
61	Ban QLDA huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu	20.931.270.000	20.931.270.000									67.537.824.312	67.537.824.312													323%		
62	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ	30.213.217.000	30.213.217.000									197.518.230.744	197.518.230.744													654%		
63	Ban QLDA ĐTXD các công trình huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu	28.709.782.000	28.709.782.000									120.970.620.293	120.970.620.293													421%		
64	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện Mường Tè	44.009.677.000	44.009.677.000									104.836.727.000	104.836.727.000													238%		
65	Ban QLDA ĐTXD huyện Than Uyên	20.318.514.000	20.318.514.000									65.555.718.904	65.555.718.904													323%		
66	Ban QLDA xây dựng cơ bản và HTBT di dân TDC huyện Tân Uyên	29.572.290.000	29.572.290.000									64.560.300.612	64.560.300.612													218%		
67	Ban QLDA thành phố Lai Châu	25.227.516.000	25.227.516.000									31.439.699.092	31.439.699.092													125%		
68	Ban giảm nghèo tỉnh	1.124.000.000	1.124.000.000									4.081.033.000	4.081.033.000													363%		
69	Ban giảm nghèo huyện Tam Đường	0										18.100.714.000	18.100.714.000															
70	Ban Giảm nghèo huyện Phong Thổ	0										16.560.563.000	16.560.563.000															
71	Ban Giảm nghèo huyện Sìn Hồ	0										16.869.700.000	16.869.700.000															
72	Ban Giảm nghèo huyện Mường Tè	0										27.745.052.000	27.745.052.000															
73	Ban QLDA rừng Than Uyên	0										456.539.800	456.539.800															
74	Ban QLDA rừng Tân Uyên	0										426.834.360	426.834.360															
75	Ban QLDA rừng Tam Đường	0										72.540.000	72.540.000															
76	Ban QLDA rừng Phong Thổ	0										160.916.490	160.916.490															
77	Ban QLDA rừng phòng hộ huyện Sìn Hồ	0										198.306.000	198.306.000															
78	Ban QLDA rừng Nậm Na	0										251.047.384	251.047.384															
79	UBND huyện Nậm Nhùn	81.135.000	81.135.000									0																
80	Dự toán chưa phân bổ	91.782.190.500	60.001.190.500	31.781.000.000								0																
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	300.000.000	300.000.000									195.472.517										195.472.517			65%			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000.000.000						1.000.000.000				1.000.000.000						1.000.000.000							100%			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH; CHÊNH LỆCH TĂNG THU GIỮA DỰ TOÁN TW GIAO VỚI DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG CHƯA BỐ TRÍ NHIỆM VỤ CHI	112.566.000.000							112.566.000.000			0																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0																										
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0										3.958.234.000.000							3.958.234.000.000									
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										1.502.863.790.033												1.502.863.790.033				
VIII	Chi trả nợ gốc của NSĐP	68.700.000.000						68.700.000.000				123.678.434.000									123.678.434.000				180%			
IX	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ	10.000.000.000								10.000.000.000		8.757.900.000								8.757.900.000								
X	Chi thực hiện các chương trình MTQG	450.419.000.000			450.419.000.000	308.800.000.000	141.619.000.000					0																
XI	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.211.005.000.000									1.211.005.000.000																	
XII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0										72.406.000.000											72.406.000.000					

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 06 (Biểu số 67/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên các huyện	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các CTMTQG
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=11+12+13*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	TỔNG SỐ	**3.239.302.000.000**	**2.899.637.000.000**	**339.665.000.000**	**0**	**339.665.000.000**	**0**	**3.958.234.000.000**	**2.891.783.000.000**	**1.066.451.000.000**	**0**	**625.186.000.000**	**441.265.000.000**	**122%**	**100%**	**314%**		**184%**	
1	Huyện Tam Đường	388.006.000.000	360.087.000.000	27.919.000.000	0	27.919.000.000		441.443.000.000	358.127.000.000	83.316.000.000		47.959.000.000	35.357.000.000	114%	99%	298%		172%	
2	Huyện Phong Thổ	521.450.000.000	505.172.000.000	16.278.000.000	0	16.278.000.000		633.746.000.000	504.961.000.000	128.785.000.000		46.011.000.000	82.774.000.000	122%	100%	791%		283%	
3	Huyện Sìn Hồ	608.588.000.000	559.815.000.000	48.773.000.000	0	48.773.000.000		745.106.000.000	558.142.000.000	186.964.000.000		96.953.000.000	90.011.000.000	122%	100%	383%		199%	
4	Huyện Nậm Nhùn	268.367.000.000	253.281.000.000	15.086.000.000	0	15.086.000.000		353.164.000.000	253.281.000.000	99.883.000.000		47.927.000.000	51.956.000.000	132%	100%	662%		318%	
5	Huyện Mường Tè	448.208.000.000	407.270.000.000	40.938.000.000	0	40.938.000.000		570.529.000.000	406.299.000.000	164.230.000.000		93.644.000.000	70.586.000.000	127%	100%	401%		229%	
6	Huyện Than Uyên	419.527.000.000	381.231.000.000	38.296.000.000	0	38.296.000.000		504.114.000.000	380.306.000.000	123.808.000.000		70.222.000.000	53.586.000.000	120%	100%	323%		183%	
7	Huyện Tân Uyên	374.774.000.000	323.830.000.000	50.944.000.000	0	50.944.000.000		464.422.000.000	322.610.000.000	141.812.000.000		88.421.000.000	53.391.000.000	124%	100%	278%		174%	
8	Thành phố Lai Châu	210.382.000.000	108.951.000.000	101.431.000.000	0	101.431.000.000		245.710.000.000	108.057.000.000	137.653.000.000		134.049.000.000	3.604.000.000	117%	99%	136%		132%	

UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 07 (Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=4/1*	*15=5/2*	*16=6/3*
	TỔNG SỐ	**450.419.000.000**	**308.800.000.000**	**141.619.000.000**	**472.446.048.704**	**315.122.697.800**	**157.323.350.904**	**464.608.543.204**	**315.122.697.800**	**315.122.697.800**	**0**	**157.323.350.904**	**157.323.350.904**	**-**	**105%**	**102%**	**111%**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**9.154.000.000**	**-**	**9.154.000.000**	**7.837.505.500**	**-**	**7.837.505.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.837.505.500**	**7.837.505.500**	**-**	**86%**		**86%**
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	7.074.000.000		7.074.000.000	7.073.689 000	-	7.073.689.000					7.073.689.000	7.073.689.000		100%		100%
2	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	2.080.000.000		2.080.000.000	763.816 500	-	763.816.500					763.816.500	763.816.500		37%		37%
II	**Ngân sách cấp huyện**	**441.265.000.000**	**308.800.000.000**	**132.465.000.000**	**464.608.543.204**	**315.122.697.800**	**149.485.845.404**	**464.608.543.204**	**315.122.697.800**	**315.122.697.800**	**-**	**149.485.845.404**	**149.485.845.404**	**-**	**105%**	**102%**	**113%**
1	Huyện Tam Đường	35.357.000.000	23.830.000.000	11.527.000.000	33.673.461.570	20.785.062.570	12.888.399.000	33.673.461.570	20.785.062.570	20.785.062.570		12.888.399.000	12.888.399.000		95%	87%	112%
2	Huyện Phong Thổ	82.774.000.000	61.754.000.000	21.020.000.000	107.431.865.946	75.346.484.948	32.085.380.998	107.431.865.946	75.346.484.948	75.346.484.948		32.085.380.998	32.085.380.998		130%	122%	153%
3	Huyện Sin Hồ	90.011.000.000	68.805.000.000	21.206.000.000	98.342.945.505	77.068.117.805	21.274.827.700	98.342.945.505	77.068.117.805	77.068.117.805		21.274.827.700	21.274.827.700		109%	112%	100%
4	Huyện Nậm Nhùn	51.956.000.000	35.862.000.000	16.094.000.000	57.696.492.900	32.983.125.000	24.713.367.900	57.696.492.900	32.983.125.000	32.983.125.000		24.713.367.900	24.713.367.900		111%	92%	154%
5	Huyện Mường Tè	70.586.000.000	51.315.000.000	19.271.000.000	69.689.142.000	44.849.485.000	24.839.657.000	69.689.142.000	44.849.485.000	44.849.485.000		24.839.657.000	24.839.657.000		99%	87%	129%
6	Huyện Than Uyên	53.586.000.000	33.861.000.000	19.725.000.000	45.900.897.086	35.723.787.100	10.177.109.986	45.900.897.086	35.723.787.100	35.723.787.100		10.177.109.986	10.177.109.986		86%	106%	52%
7	Huyện Tân Uyên	53.391.000.000	32.594.000.000	20.797.000.000	50.020.807.397	27.115.635.377	22.905.172.020	50.020.807.397	27.115.635.377	27.115.635.377		22.905.172.020	22.905.172.020		94%	83%	110%
8	Thành phố Lai Châu	3.604.000.000	779.000.000	2.825.000.000	1.852.930.800	1.251.000.000	601.930.800	1.852.930.800	1.251.000.000	1.251.000.000		601.930.800	601.930.800		51%	161%	21%